hinelearn

Sổ tay bài tập *Ngữ pháp N1*

Chặng 4 · Tháng Chín – Mười · Đề xuất tour và sự cố bão

Làm bài cùng Hine, cô nhân viên năm đầu đi làm ở công ty du lịch Tokyo. Mỗi tập là một chuyện thật ở văn phòng, trong email khách, ở sân bay. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

11	197	✓
tập trong chặng	câu bài tập	đáp án ở cuối sổ

Cách dùng sổ

1. Học tập đó trên web trước — mỗi tập có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bài bằng bút chì, đừng nhìn đáp án.
3. Dò đáp án cuối sổ, ghi điểm vào ô "Tự chấm".
4. Đánh dấu □ ở lộ trình bên dưới khi xong một tập.

Lộ trình

- ☐ Tập 31 Đăng ký thi N1
- ☐ Tập 32 Viết đề xuất tour
- ☐ Tập 33 Họp phòng
- ☐ Tập 34 Ý kiến trái chiều
- ☐ Tập 35 Đề xuất được duyệt
- ☐ Tập 36 Bão, chuyến bay huỷ
- ☐ Tập 37 Xin lỗi khách
- ☐ Tập 38 Đêm trực sự cố
- ☐ Tập 39 Lá thư cảm ơn của khách
- ☐ Tập 40 Phân biệt 4 · Dù... cũng
- ☐ Ôn 4 Ôn chặng 4

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp N1: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1

Học miễn phí, không cần đăng nhập: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1** Bản 11/2026

Tập 31

Đăng ký thi N1

〜もさることながら・〜ならまだしも・〜ならいざしらず

Chủ nhật 8/9, 6 giờ tối · quán cà phê gần ga わかばだい

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/dang-ky-thi-n1

1 Từ vựng

10 TỪ

雰囲気 (ふんいき)	không khí (nơi chốn)	申し込み (もうしこみ)	đăng ký
締め切り (しめきり)	hạn chót	社会人 (しゃかいじん)	người đã đi làm
準備 (じゅんび)	chuẩn bị		

GẶP THÊM TRONG TẬP

手応え (てごたえ)	cảm giác làm được (có kết quả)	見張る (みはる)	canh chừng, trông
冗談 (じょうだん)	câu đùa	本気 (ほんき)	thật lòng, nghiêm túc thật
素晴らしい (すばらしい)	tuyệt vời		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "... đã đành, ... lại còn". *Tiếng Nhật dùng もさることながら, vế sau mới là điều muốn nhấn.*

N + もさることながら

... đã đành, ... lại còn (cả hai đều tốt; nhấn vế sau) · cần dùng được

N + もさることながら + N + も + (lời khen)

TIẾNG VIỆT

Vị ngon đã đành, không khí lại còn hay

TIẾNG NHẬT

味 (あじ) もさることながら、雰囲気 (ふんいき) がいい

Tiếng Việt "đã đành... lại còn" dùng được cả khi chê; もさることながら chỉ dùng khi khen, công nhận.

VÍ DỤ

仕事 (しごと) もさることながら、試験 (しけん) の準備 (じゅんび) も始 (はじ) めなければ。

Việc công ty đã đành, còn phải bắt đầu ôn thi nữa.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nakamura khen quán bằng もさることながら, còn mình dùng nó để tự trách. Nhớ: mẫu này là lời khen hai lần, không dùng để than.

Tiếng Việt nói "... thì còn được, đằng này...". *Tiếng Nhật dùng ならまだしも, vế sau là chuyện thật đáng trách.*

N / câu (thể thường) + ならまだしも

nếu... thì còn được, đằng này · cần dùng được

(mức nhẹ) + ならまだしも + (chuyện thật, nặng hơn) + (lời chê)

TIẾNG VIỆT

Một lần thì còn được, đằng này tới ba lần

TIẾNG NHẬT

一度(いちど)ならまだしも、三度(さんど)も遅(おく)れるとは

Như "... thì còn được, đằng này..."; vế sau hay có も (tới ba lần) và kết bằng とは.

VÍ DỤ

一度(いちど)ならまだしも、二度(にど)も申(もう)し込(こ)みを忘(わす)れかけるとは。

Một lần thì còn được, đằng này suýt quên đăng ký tới hai lần.

Tiếng Việt nói "... thì không nói, chứ...". *Tiếng Nhật dùng ならいざしらず, vế trước là trường hợp khác hẳn.*

N / câu (thể thường) + ならいざ知らず

nếu... thì không nói (không biết), chứ... · cần dùng được

(trường hợp khác) + ならいざしらず + (trường hợp đang nói) + (nhận xét)

TIẾNG VIỆT

Ngày xưa thì không nói, chứ giờ ai cũng có điện thoại

TIẾNG NHẬT

昔(むかし)ならいざ知(し)らず、今(いま)は誰(だれ)でもスマホを持(も)っている

Vế trước thường là chuyện khác hẳn: ngày xưa, trẻ con, sinh viên.

VÍ DỤ

学生(がくせい)ならいざ知(し)らず、社会人(しゃかいじん)が締(し)め切(き)りを守(まも)らないのは困(こま)る。

Sinh viên thì không nói, người đi làm mà không giữ hạn chót thì không được.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. không khí _____
2. đăng ký _____
3. hạn chót _____
4. người đã đi làm _____
5. chuẩn bị _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を / が / も / で / に / は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. この店(みせ)（　　）味(あじ)もさることながら、サービスも素晴(すば)らしい。

   Quán này vị ngon đã đành, phục vụ lại còn tuyệt.

2. 昔ならいざ知らず、今（　　）誰でもスマホを持っている。
Ngày xưa thì không nói, chứ giờ ai cũng có điện thoại thông minh.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. この店は味_____、サービスも素晴らしい。 (Quán này ... vị ..., phục vụ cũng tuyệt.)
Ⓐ もさることながら　Ⓑ ならまだしも　Ⓒ はおろか

2. 一度_____、三度も遅れるとは。 (... một lần ..., tới ba lần đến trễ.)
Ⓐ ならまだしも　Ⓑ もさることながら　Ⓒ をもって

3. 子供_____、大人がそんなことを言うとは。 (... trẻ con ..., người lớn mà nói thế.)
Ⓐ ならいざ知らず　Ⓑ もさることながら　Ⓒ ならでは

4. **味もさることながら、店員さんの笑顔が最高！**
Bài đánh giá quán trên mạng khen gì?
Ⓐ Món ăn ngon đã đành, nụ cười của nhân viên còn tuyệt hơn　Ⓑ Món ăn dở nhưng nhân viên vui vẻ
Ⓒ Chỉ khen vị món ăn

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Ngày xưa thì không nói, chứ giờ ai cũng có điện thoại thông minh."*
だれでも スマホを もっている　|　いまは　|　むかしなら いざしらず

2. *"Đùa thì còn được, đằng này nói thật thì có vấn đề."*
言っているなら　|　だ　|　冗談ならまだしも、　|　問題　|　本気で

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 学生ならいざ_____、社会人が締め切りを守らないのは困る。 (Sinh viên thì ..., người đi làm mà không giữ hạn chót thì không được.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Vị ngon đã đành, không khí quán lại còn hay.

2. Một lần thì còn được, đằng này tới ba lần.

3. Trẻ con thì không nói, người lớn mà nói thế.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 一度(いちど)もさることながら、二度(にど)も申(もう)し込(こ)みを忘(わす)れかけるとは。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

仕事(しごと)もさることながら、試験(しけん)の準備(じゅんび)も始(はじ)めなければ。

Việc công ty đã đành, còn phải bắt đầu ôn thi nữa.

思(おも)い立(た)ったが吉日(きちじつ)。

Nghĩ tới ngày nào, ngày ấy là ngày tốt.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 32

Viết đề xuất tour

〜をふまえて・〜をぜんていに・〜にてらして

Thứ Tư 11/9, 4 giờ chiều · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/viet-de-xuat-tour

1 Từ vựng

12 TỪ

調査（ちょうさ）	điều tra, khảo sát	提案（ていあん）	đề xuất
前提（ぜんてい）	tiền đề	費用（ひよう）	chi phí
基準（きじゅん）	tiêu chuẩn	安全面（あんぜんめん）	mặt an toàn

GẶP THÊM TRONG TẬP

計算（けいさん）	tính toán	洪水（こうずい）	lũ lụt
反省（はんせい）	tự kiểm điểm, nhìn lại lỗi mình	規則（きそく）	quy định, nội quy
法律（ほうりつ）	pháp luật	判断（はんだん）	phán đoán, quyết định

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "dựa trên (kết quả đó) mà...". *Tiếng Nhật dùng をふまえて, điều đã có làm nền cho bước tiếp.*

N + を踏まえて

dựa trên (kết quả, ý kiến đã có) mà... · cần dùng được

N + をふまえて + (việc làm tiếp) を + V

TIẾNG VIỆT

Dựa trên khảo sát, lập kế hoạch

TIẾNG NHẬT

アンケートを踏（ふ）まえて企画（きかく）を立（た）てる

Chữ "dựa trên" của tiếng Việt chung cho cả ふまえて lẫn もとづいて; ふまえて hay đi với はんせい (rút kinh nghiệm), けっか (kết quả), いけん (ý kiến).

VÍ DỤ

現地調査（げんちちょうさ）の結果（けっか）を踏（ふ）まえて、新（あたら）しいツアーを提案（ていあん）したい。

Dựa trên kết quả khảo sát tại chỗ, tôi muốn đề xuất một tour mới.

> ***Hine mách nhỏ***
> Chữ ふまえる nghĩa gốc là "đặt chân lên". Mình nhớ là: đứng vững trên kết quả cũ rồi bước tiếp.

Tiếng Việt nói "với tiền đề là..., giả định trước là...". *Tiếng Nhật dùng* ***をぜんていに****, điều được coi là chắc trước.*

N + を前提に(して) / を前提として

lấy... làm tiền đề, giả định trước là... · cần dùng được

N + をぜんていに + (việc làm) を + V

TIẾNG VIỆT

Tính chi phí với tiền đề là 20 người

TIẾNG NHẬT

二十人(にじゅうにん)を前提(ぜんてい)に費用(ひよう)を計算(けいさん)する

Con số, điều kiện "cứ coi là thế" đứng trước をぜんていに.

VÍ DỤ

参加者(さんかしゃ)二十人(にじゅうにん)を前提(ぜんてい)に、費用(ひよう)を計算(けいさん)してください。

Hãy tính chi phí với tiền đề là 20 người tham gia.

Tiếng Việt nói "đối chiếu với (quy định)". *Tiếng Nhật dùng* ***にてらして****, cái thước đo đứng trước.*

N + に照らして

đối chiếu với (luật, chuẩn, kinh nghiệm) · cần dùng được

(thước đo) + にてらして + (xét, kiểm tra)

TIẾNG VIỆT

Phán đoán đối chiếu với quy định

TIẾNG NHẬT

規則(きそく)に照(て)らして判断(はんだん)する

Như "đối chiếu với"; chữ てらす gốc là "soi đèn": soi việc này dưới ánh của cái chuẩn.

VÍ DỤ

会社(かいしゃ)の基準(きじゅん)に照(て)らして、安全面(あんぜんめん)を確認(かくにん)しよう。

Đối chiếu với tiêu chuẩn công ty, cùng kiểm tra mặt an toàn.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. điều tra, khảo sát _____
2. đề xuất _____
3. tiền đề _____
4. chi phí _____
5. tiêu chuẩn _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に | で | を | が | も *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 前回(ぜんかい)の反省(はんせい)を踏(ふ)まえて、計画(けいかく)（　　）立(た)てた。
   Dựa trên rút kinh nghiệm lần trước, đã lập kế hoạch.
2. 参加(さんか)を前提(ぜんてい)に話(はなし)（　　）進(すす)める。
   Bàn tiếp với tiền đề là sẽ tham gia.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 前回(ぜんかい)の反省(はんせい)_____、計画(けいかく)を立(た)てた。 (... rút kinh nghiệm lần trước, đã lập kế hoạch.)

   Ⓐ を踏(ふ)まえて　Ⓑ をよそに　Ⓒ をおいて

2. 参加(さんか)_____話(はなし)を進(すす)める。 (Bàn tiếp ... sẽ tham gia.)

   Ⓐ を前提(ぜんてい)に　Ⓑ をよそに　Ⓒ にかまけて

3. 法律(ほうりつ)_____判断(はんだん)する。 (Phán đoán ... luật.)

   Ⓐ に照(て)らして　Ⓑ にかまけて　Ⓒ をよそに

4. **アンケート結果(けっか)を踏(ふ)まえ、営業時間(えいぎょうじかん)を変更(へんこう)いたします**

   Thông báo của cửa hàng nói gì?

   Ⓐ Dựa trên kết quả khảo sát, cửa hàng đổi giờ mở cửa　Ⓑ Cửa hàng làm khảo sát về giờ mở cửa

   Ⓒ Giờ mở cửa giữ nguyên dù có khảo sát

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hãy tính chi phí với tiền đề là 20 người tham gia."*

   ぜんていに　さんかしゃ にじゅうにんを　ひようを けいさんして ください

_____

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 事故(じこ)の報告(ほうこく)を踏(ふ)_____、対策(たいさく)を考(かんが)える。 (... báo cáo tai nạn, nghĩ biện pháp.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Lập kế hoạch dựa trên khảo sát.

_____

2. Lấy chuyện trời mưa làm tiền đề, xếp sẵn cả lịch trong nhà.

_____

3. Phán đoán đối chiếu với luật.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 参加者(さんかしゃ)二十人(にじゅうにん)に照(て)らして、費用(ひよう)を計算(けいさん)します。

_____

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

現地調査(げんちちょうさ)の結果(けっか)を踏(ふ)まえて、新(あたら)しいツアーを提案(ていあん)したい。

Dựa trên kết quả khảo sát tại chỗ, tôi muốn đề xuất một tour mới.

段取(だんど)り八分(はちぶ)、仕事(しごと)二分(にぶ)。

Chuẩn bị là tám phần, làm chỉ hai phần.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 33

Họp phòng

〜にたる・〜にたりない・〜にたえる / 〜にたえない

Thứ Ba 17/9, 10 giờ sáng · phòng họp lớn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/hop-phong

1 Từ vựng

10 TỪ

検討（けんとう）	cân nhắc, xem xét	内容（ないよう）	nội dung
資料（しりょう）	tài liệu	指摘（してき）	chỉ ra (lỗi, điểm cần sửa)
貴重（きちょう）	quý giá	感謝（かんしゃ）	lòng biết ơn

GẶP THÊM TRONG TẬP

信頼（しんらい）	tin cậy	人物（じんぶつ）	nhân vật, con người
悪口（わるぐち）	lời nói xấu	自信（じしん）	tự tin

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "đáng để...". *Tiếng Nhật dùng にたる, nghĩa gốc là "đủ để".*

V(từ điển) / N + に足る

đáng để..., đủ để (đánh giá cao) · cần dùng được

V / N + にたる + N + だ

TIẾNG VIỆT

Người đáng tin cậy

TIẾNG NHẬT

信頼（しんらい）に足る（たる）人物（じんぶつ）

Tiếng Việt "đáng" đứng trước động từ; tiếng Nhật để động từ trước, にたる sau, rồi mới tới danh từ.

VÍ DỤ

この企画（きかく）は、検討（けんとう）するに足る（たる）内容（ないよう）だ。

Kế hoạch này có nội dung đáng để xem xét.

> ***Hine mách nhỏ***
> Anh Hayashi nói "đáng để xem xét" mà mình mừng cả buổi. Mình nhớ にたる = "đủ tầm để...".

Tiếng Việt nói "không đáng kể, nhỏ nhặt". *Tiếng Nhật dùng にたりない, hay nhất là とるにたりない.*

V(từ điển) + に足りない / に足らない không đáng để... (nhỏ nhặt) · cần dùng được

V + にたりない + N + だ

TIẾNG VIỆT
Vấn đề không đáng kể

TIẾNG NHẬT
取(と)るに足(た)りない問題(もんだい)

Cụm とるに たりない (không đáng nhặt lên) = "nhỏ nhặt, không đáng kể"; おそれるに たりない = "không đáng sợ".

VÍ DỤ
小(ちい)さなミスは取(と)るに足(た)りないが、安全(あんぜん)のことは別(べつ)だ。
Lỗi nhỏ thì không đáng kể, nhưng chuyện an toàn thì khác.

Tiếng Việt nói "không nghe nổi, không xem nổi". *Tiếng Nhật dùng にたえない; khẳng định にたえる là "đáng (xem, đọc)".*

V(từ điển) / N + にたえる / にたえない đáng (xem, đọc); không chịu nổi (nghe, nhìn) · cần dùng được

V + にたえない + N + だった

TIẾNG VIỆT
Lời nói xấu không nghe nổi

TIẾNG NHẬT
聞(き)くにたえない悪口(わるぐち)

Hay đi với みる, きく, よむ: điều trước mắt tệ đến mức không chịu nổi.

VÍ DỤ
資料(しりょう)の写真(しゃしん)が古(ふる)くて、見(み)るにたえない。
Ảnh trong tài liệu cũ quá, không xem nổi.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. cân nhắc, xem xét _____
2. nội dung _____
3. tài liệu _____
4. chỉ ra _____
5. quý giá _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: は　も　が　を　で　に *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 彼(かれ)（　　）信頼(しんらい)するに足(た)る人物(じんぶつ)だ。
   Anh ấy là người đáng tin cậy.

2. それ（　　）取(と)るに足(た)らない問題(もんだい)だ。
Đó là vấn đề không đáng kể.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 彼(かれ)は信頼(しんらい)する_____人物(じんぶつ)だ。 (Anh ấy là người ... tin cậy.)
Ⓐ に足(た)る　Ⓑ をよそに　Ⓒ にかまけて

2. それは取(と)る_____問題(もんだい)だ。 (Đó là vấn đề ...)
Ⓐ に足(た)らない　Ⓑ にかまけて　Ⓒ をいいことに

3. 聞(き)く_____悪口(わるぐち)だった。 (Đó là lời nói xấu ... nghe ....)
Ⓐ にたえない　Ⓑ をよそに　Ⓒ にかこつけて

4. **皆様(みなさま)のご支援(しえん)、感謝(かんしゃ)にたえません**
Câu cuối thư nói gì?
Ⓐ Biết ơn vô cùng sự giúp đỡ của mọi người　Ⓑ Không chịu nổi sự giúp đỡ của mọi người
Ⓒ Sự giúp đỡ không đáng để cảm ơn

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Kế hoạch này có nội dung đáng để xem xét."*
この きかくは　けんとうするに たる　ないようだ

_____

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 資料(しりょう)の写真(しゃしん)が古(ふる)くて、見(み)るに_____。 (Ảnh trong tài liệu cũ quá, ... xem ....) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Người đáng tin cậy.

_____

2. Vấn đề không đáng kể.

_____

3. Đó là lời nói xấu không nghe nổi.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 皆様(みなさま)から貴重(きちょう)なご意見(いけん)をいただき、感謝(かんしゃ)に足(た)りません。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

この企画(きかく)は、検討(けんとう)するに足(た)る内容(ないよう)だ。

Kế hoạch này có nội dung đáng để xem xét. (trưởng nhóm Hayashi)

三人寄(さんにんよ)れば文殊(もんじゅ)の知恵(ちえ)。

Ba người góp sức thì nghĩ ra cách hay.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 34

Ý kiến trái chiều

〜にかたくない・〜にはあたらない・〜にはおよばない

Thứ Tư 25/9, 3 giờ chiều · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/y-kien-trai-chieu

1 Từ vựng

10 TỪ

想像(そうぞう)	tưởng tượng	時期(じき)	thời kỳ, mùa
反対(はんたい)	phản đối	意見(いけん)	ý kiến
事例(じれい)	vụ việc, trường hợp	念のため(ねん)	cho chắc

GẶP THÊM TRONG TẬP

察する(さっ)	đoán biết (ý người khác)	悲しみ(かな)	nỗi buồn
驚く(おどろ)	ngạc nhiên	苦労(くろう)	vất vả

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "không khó để hình dung". *Tiếng Nhật dùng にかたくない, chỉ đi với vài động từ "hiểu, đoán".*

V(từ điển) / N + にかたくない

không khó để (tưởng tượng, hiểu) · cần dùng được

N + は + そうぞう / さっする + にかたくない

TIẾNG VIỆT

Không khó hình dung vất vả của cô ấy

TIẾNG NHẬT

彼女(かのじょ)の苦労(くろう)は想像(そうぞう)にかたくない

Chữ かたい ở đây là "khó" (văn viết), không phải "cứng"; người Việt dễ đem gắn với mọi động từ.

VÍ DỤ

台風(たいふう)シーズンのリスクは、想像(そうぞう)にかたくない。

Rủi ro mùa bão thì không khó hình dung.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình đem かたくない gắn vào しんぱい, thế là thành câu vô nghĩa. Từ giờ nhớ: nó chỉ đi với そうぞう, さっする, りかい.

Tiếng Việt nói "không đáng (lo, ngạc nhiên)". *Tiếng Nhật dùng にはあたらない, phản bác nhẹ nhàng.*

V(từ điển) / N + には当たらない

không đáng để (ngạc nhiên, lo, trách) · cần dùng được

V + には + あたらない

TIẾNG VIỆT
Không có gì đáng ngạc nhiên

TIẾNG NHẬT
驚(おどろ)くには当(あ)たらない

Như "không đáng..."; hay dùng khi đáp lại lo lắng, ngạc nhiên của người khác.

VÍ DỤ
そう心配(しんぱい)するには当(あ)たりません。三月(さんがつ)は雨(あめ)が少(すく)ない時期(じき)ですから。
Không đáng lo thế đâu ạ. Tháng Ba là mùa ít mưa.

Tiếng Việt nói "không cần phải... đâu ạ". *Tiếng Nhật dùng にはおよばない, từ chối khéo lời đề nghị.*

V(từ điển) / N + には及ばない

không cần phải... (lịch sự) · cần dùng được

ご + N / V + には + およびません

TIẾNG VIỆT
Không cần anh phải cất công tới

TIẾNG NHẬT
わざわざ来(き)ていただくには及(およ)びません

Dùng để người khác khỏi phải làm điều họ định làm vì mình.

VÍ DỤ
わざわざ来(き)ていただくには及(およ)びません。メールでお送(おく)りします。
Không cần anh phải cất công tới đâu ạ. Tôi gửi email.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tưởng tượng _____
2. thời kỳ, mùa _____
3. phản đối _____
4. ý kiến _____
5. vụ việc, trường hợp _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を　で　が　に　は　も　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 親(おや)の悲(かな)しみ（　　）察(さっ)するにかたくない。
   Nỗi buồn của cha mẹ không khó để thấu hiểu.
2. 彼(かれ)（　　）怒(おこ)ったのも、驚(おどろ)くには当(あ)たらない。
   Anh ấy nổi giận cũng không có gì đáng ngạc nhiên.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 親の悲しみは察する_____。 (Nỗi buồn của cha mẹ ... thấu hiểu.)

   Ⓐ にかたくない　Ⓑ をよそに　Ⓒ をいいことに

2. 彼が怒ったのも、驚く_____。 (Anh ấy nổi giận cũng ... ngạc nhiên.)

   Ⓐ には当たらない　Ⓑ にかたくない　Ⓒ をもって

3. わざわざ来る_____。メールで十分です。 (... cất công đến. Email là đủ.)

   Ⓐ には及ばない　Ⓑ にかたくない　Ⓒ に足る

4. **ご心配には及びません。返金の手続きは当社で行います**

   Email của công ty nói gì với khách?

   Ⓐ Khách không cần lo, công ty sẽ làm thủ tục hoàn tiền　Ⓑ Khách phải tự làm thủ tục hoàn tiền

   Ⓒ Công ty không hoàn tiền

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Không khó hình dung vất vả của cô ấy."*

   かのじょの くろうは　|　そうぞうに　|　かたくない

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 私の日本語は、まだ先生には及_____。 (Tiếng Nhật của tôi vẫn ... thầy cô.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Không khó hình dung vất vả của cô ấy.

2. Không có gì đáng ngạc nhiên.

3. Không cần lo đâu ạ.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ そう心配するにかたくないです。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

台風(たいふう)シーズンのリスクは、想像(そうぞう)にかたくない。

Rủi ro mùa bão thì không khó hình dung. (anh nhân viên lâu năm)

良薬口(りょうやくくち)に苦(にが)し。

Thuốc đắng dã tật.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 35

Đề xuất được duyệt

〜てしかるべきだ・〜てもさしつかえない・〜てはばからない

Thứ Năm 17/10, 11 giờ sáng · phòng họp lớn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/de-xuat-duoc-duyet

1 Từ vựng

9 TỪ

評価（ひょうか）	đánh giá, chấm điểm	試験的（しけんてき）	(mang tính) thử nghiệm
実施（じっし）	tiến hành, thực thi	当然（とうぜん）	đương nhiên
書類（しょるい）	giấy tờ		

GẶP THÊM TRONG TẬP

責任者（せきにんしゃ）	người chịu trách nhiệm	謝罪（しゃざい）	tạ lỗi
鉛筆（えんぴつ）	bút chì	努力（どりょく）	nỗ lực

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "đáng ra phải..., ... là đương nhiên". *Tiếng Nhật dùng てしかるべきだ, giọng nhận định.*

V て / Aくて + しかるべきだ

... là đương nhiên, đáng ra phải · cần dùng được

N + は + V て + しかるべきだ

TIẾNG VIỆT

Nỗ lực đáng ra phải được đánh giá

TIẾNG NHẬT

努力（どりょく）は評価（ひょうか）されてしかるべきだ

Đây là lời nhận định "phải thế mới đúng", không phải câu hỏi xin phép.

VÍ DỤ

現地（げんち）を歩（ある）いて作（つく）った企画（きかく）は、評価（ひょうか）されてしかるべきだ。

Kế hoạch làm từ việc đi tận nơi đáng được đánh giá cao.

> *Hine mách nhỏ*
> Mình đem しかるべき vào câu hỏi xin phép, thành ra như đòi quyền. Xin phép thì dùng てもさしつかえない.

Tiếng Việt nói "... cũng không sao, cũng được". *Tiếng Nhật dùng てもさしつかえない, lịch sự hơn てもいい.*

V て + もさしつかえない ... cũng không sao (cho phép; lịch sự) · cần dùng được

N + は + V て + も さしつかえない

TIẾNG VIỆT
Nộp giấy tờ sau cũng không sao

TIẾNG NHẬT
書類(しょるい)は後(あと)で出(だ)してもさしつかえ　ありません

Như "cũng được" nhưng trang trọng; hay gặp trong văn bản hướng dẫn, khi xin phép cấp trên.

VÍ DỤ
来年(らいねん)の三月(さんがつ)に試験的(しけんてき)に実施(じっし)してもさしつかえない。
Chạy thử vào tháng Ba năm sau cũng không sao.

Tiếng Việt nói "không ngại nói thẳng". *Tiếng Nhật dùng てはばからない, thường gặp trong bài viết.*

V て + はばからない không ngần ngại (nói, làm), nói thẳng · chỉ cần nhận ra khi đọc

N + は + (nội dung) と + いって + はばからない

TIẾNG VIỆT
Anh ta không ngại nói mình giỏi nhất

TIẾNG NHẬT
彼(かれ)は自分(じぶん)が一番(いちばん)だと言(い)ってはばからない

Gặp khi đọc; hay đi với いって (nói) — người khác nghe có thể thấy hơi quá.

VÍ DỤ
彼女(かのじょ)はこの仕事(しごと)が大好(だいす)きだと言(い)ってはばからない。
Cô ấy không ngần ngại nói mình mê công việc này.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đánh giá, chấm điểm _____
2. (mang tính) thử nghiệm _____
3. tiến hành, thực thi _____
4. đương nhiên _____
5. giấy tờ _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が　を　は　に　で　も　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 責任者(せきにんしゃ)（　　）謝罪(しゃざい)してしかるべきだ。
   Người phụ trách đáng ra phải xin lỗi.
2. 書類(しょるい)（　　）後(あと)で出(だ)してもさしつかえ　ありません。
   Giấy tờ nộp sau cũng không sao.

3. 彼（　　）自分が一番だと言ってはばからない。
Anh ta không ngại nói mình giỏi nhất.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 責任者は謝罪し_____。 (Người phụ trách ... xin lỗi.)
Ⓐ てしかるべきだ　Ⓑ にかたくない　Ⓒ をもって

2. 書類は後で出し_____。 (Giấy tờ ... nộp sau ....)
Ⓐ てもさしつかえ　ありません　Ⓑ にかたくないです　Ⓒ をもってします

3. 彼は自分が一番だと言って_____。 (Anh ta ... nói mình giỏi nhất.)
Ⓐ はばからない　Ⓑ かたくない　Ⓒ およばない

4. **鉛筆で記入してもさしつかえ　ありません**
Hướng dẫn trên phiếu nói gì?
Ⓐ Điền bằng bút chì cũng được　Ⓑ Không được điền bằng bút chì　Ⓒ Bắt buộc điền bằng bút chì

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nỗ lực đáng ra phải được đánh giá."*
ひょうかされて　しかるべきだ　どりょくは

Bài 5 Trả lời ngắn

1. この問題は、しかる___手続きで進めてください。 (Việc này hãy tiến hành theo thủ tục ....) Viết hai chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nỗ lực đáng ra phải được đánh giá.

2. Viết bút chì cũng không sao.

3. Giám đốc không ngần ngại nói nhân viên mới là báu vật.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 費用の表は、来 週 出してしかるべきでしょうか。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

現地(げんち)を歩(ある)いて作(つく)った企画(きかく)は、評価(ひょうか)されてしかるべきだ。

Kế hoạch làm từ việc đi tận nơi đáng được đánh giá cao. (trưởng nhóm Hayashi)

努力(どりょく)は裏切(うらぎ)らない。

Nỗ lực không phản bội ai.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 36

Bão, chuyến bay huỷ

〜(よ)うが / 〜(よ)うと・〜(よ)うが〜まいが・〜(よ)うにも〜ない

Thứ Năm 24/10, 5 giờ chiều · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/bao-chuyen-bay-huy

1 Từ vựng

10 TỪ

欠航 (けっこう)	chuyến (bay, tàu) bị huỷ	便 (びん)	chuyến (bay, tàu)
航空会社 (こうくうがいしゃ)	hãng hàng không	振替便 (ふりかえびん)	chuyến bay thay thế
窓口 (まどぐち)	quầy giao dịch	第一 (だいいち)	thứ nhất; quan trọng nhất

GẶP THÊM TRONG TẬP

案 (あん)	phương án, ý	用意 (ようい)	chuẩn bị sẵn
焦る (あせ)	cuống, nóng vội	自由 (じゆう)	tự do

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "dù có... đi nữa (thì vẫn)". *Tiếng Nhật dùng thể ý chí + が / と.*

V (ý chí) + が / と

dù có... đi nữa (thì vẫn) · cần dùng được

V (ý chí) + が / と + (việc vẫn làm)

TIẾNG VIỆT

Dù ai nói gì tôi cũng đi

TIẾNG NHẬT

誰 (だれ) が何 (なん) と言 (い) おうと、私 (わたし) は行 (い) く

Tiếng Việt "dù... cũng"; tiếng Nhật không cần chữ "cũng", chỉ đổi động từ sang thể ý chí.

VÍ DỤ

雨 (あめ) が降 (ふ) ろうが風 (かぜ) が吹 (ふ) こうが、お客 様 (きゃくさま) の安全 (あんぜん) が第一 (だいいち) だ。

Dù mưa hay gió, an toàn của khách là trên hết.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thể ý chí mình học để rủ rê (いこう!). Lên N1 nó thành "dù có...": ふろうが, ふこうが.

Tiếng Việt nói "dù có... hay không". *Tiếng Nhật lặp động từ: thể ý chí + が, rồi + まいが.*

V (ý chí) + が + V(từ điển) / V ない (bỏ ない) + まいが

dù có... hay không · cần dùng được

V (ý chí) が + V まいが + (điều không đổi)

TIẾNG VIỆT
Tham gia hay không là tuỳ

TIẾNG NHẬT
参加(さんか)しようがしまいが自由(じゆう)だ

Tiếng Việt chỉ nói "hay không"; tiếng Nhật phải nói đủ hai vế: làm (よう) và không làm (まい).

VÍ DỤ
旅行(りょこう)を続(つづ)けようが続(つづ)けまいが、お客様(きゃくさま)が決(き)めることです。
Đi tiếp hay không là do khách quyết.

Tiếng Việt nói "muốn... cũng không được". *Tiếng Nhật lặp động từ: thể ý chí + にも, rồi thể khả năng phủ định.*

V (ý chí) + にも + V (khả năng) ない muốn... cũng không thể (vì trở ngại) · cần dùng được

V (ý chí) + にも + V (khả năng) ない

TIẾNG VIỆT
Muốn về cũng không về được

TIẾNG NHẬT
帰(かえ)ろうにも帰(かえ)れない

Tiếng Việt nói "muốn"; tiếng Nhật không dùng たい mà dùng thể ý chí + にも.

VÍ DỤ
連絡(れんらく)しようにも、航空会社(こうくうがいしゃ)の電話(でんわ)がつながらない。
Muốn liên lạc cũng không gọi được hãng bay.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. chuyến (bay, tàu) bị huỷ _____
2. chuyến _____
3. hãng hàng không _____
4. chuyến bay thay thế _____
5. quầy giao dịch _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を　に　も　が　で *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 誰(だれ)（　　）何(なん)と言(い)おうと、私(わたし)は行(い)く。
   Dù ai nói gì tôi cũng đi.

2. 彼（　　）来ようが来るまいが、会議は始める。
Anh ấy đến hay không thì cuộc họp vẫn bắt đầu.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 誰が何と言お_____、私は行く。 (... ai nói gì, tôi ... đi.)
Ⓐ うと　Ⓑ うにも　Ⓒ うものなら

2. 彼が来ようが来る_____、会議は始める。 (Anh ấy ... đến ..., cuộc họp ... bắt đầu.)
Ⓐ まいが　Ⓑ ないが　Ⓒ ようが

3. 雪で、帰ろう_____帰れない。 (Vì tuyết, ... về ... không về được.)
Ⓐ にも　Ⓑ が　Ⓒ と

4. **台風の影響により、全便欠航**
Bảng ở sân bay báo gì?
Ⓐ Mọi chuyến bị huỷ vì bão　Ⓑ Chuyến bay chậm một chút vì bão　Ⓒ Chỉ chuyến cuối ngày bị huỷ

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Muốn liên lạc cũng không gọi được hãng bay."*
れんらく しようにも　でんわが つながらない　こうくうがいしゃの

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 参加しようが_____が、自由だ。 (Tham gia ... thì tuỳ.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Dù mưa cũng xuất phát.

2. Tham gia hay không là tuỳ.

3. Vì tuyết, muốn về cũng không về được.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 連絡しようが、航空会社の電話がつながりません。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

連絡(れんらく)しようにも、航空会社(こうくうがいしゃ)の電話(でんわ)がつながらない。

Muốn liên lạc cũng không gọi được hãng bay.

安全第一(あんぜんだいいち)。

An toàn là trên hết.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 37

Xin lỗi khách

〜てもはじまらない・〜てはかなわない・〜ばそれまでだ

Thứ Sáu 25/10, 9 giờ sáng · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pap-n1/xin-loi-khach

1 Từ vựng

11 TỪ

恨む (うら)	oán, hận	保険 (ほけん)	bảo hiểm
変更 (へんこう)	thay đổi (đăng ký, kế hoạch)	返金 (へんきん)	hoàn tiền
理解 (りかい)	hiểu	名簿 (めいぼ)	danh sách (người)

GẶP THÊM TRONG TẬP

印 (しるし)	dấu	後悔 (こうかい)	hối hận
当日 (とうじつ)	ngày hôm đó (ngày diễn ra việc)	寝坊 (ねぼう)	ngủ quên, dậy muộn
残業 (ざんぎょう)	làm thêm giờ		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "có... cũng chẳng ích gì". *Tiếng Nhật dùng てもはじまらない, nghĩa đen "làm cũng chẳng bắt đầu được gì".*

V て + も始まらない

có... cũng chẳng ích gì (đã muộn) · cần dùng được

Vて+も + はじまらない

TIẾNG VIỆT

Giờ hối hận cũng chẳng ích gì

TIẾNG NHẬT

今さら (いま) 後悔 (こうかい) しても始 (はじ) まらない

Tiếng Việt "cũng chẳng ích gì" đứng cuối; tiếng Nhật y hệt: ても + はじまらない.

VÍ DỤ

今 (いま) さら天気 (てんき) を恨 (うら) んでも始 (はじ) まらない。できることをしよう。

Giờ có trách thời tiết cũng chẳng ích gì. Làm những gì làm được thôi.

> *Hine mách nhỏ*
>
> Chị Kimura nói câu này nhẹ tênh mà mình thấy đỡ hẳn. ても はじまらない = thôi than, làm việc tiếp.

Tiếng Việt than "... thì chịu không nổi". *Tiếng Nhật dùng てはかなわない, lời than của người chịu phiền.*

V て / Aくて + はかなわない ... thì chịu không nổi (than) · cần dùng được

Vて / Aくて + は + かなわない

TIẾNG VIỆT
Ngày nào cũng nóng thế này thì chịu không nổi

TIẾNG NHẬT
毎日(まいにち)こう暑(あつ)くてはかなわない

Như "... thì chịu sao nổi"; người nói đang khổ vì điều đó.

VÍ DỤ
毎年(まいとし)こんなに台風(たいふう)が来(こ)られてはかなわない。
Năm nào bão cũng tới thế này thì chịu không nổi.

Tiếng Việt nói "... là coi như hết". *Tiếng Nhật dùng ばそれまでだ: mọi công sức trước đó thành vô ích.*

V ば + それまでだ nếu... thì coi như hết (mọi công sức vô ích) · cần dùng được

いくら〜ても、 + Vば + それまでだ

TIẾNG VIỆT
Hỏng rồi là coi như hết

TIẾNG NHẬT
壊(こわ)れてしまえばそれまでだ

Như "... là coi như xong"; hay đi trước bằng いくら〜ても (bao nhiêu... mà).

VÍ DỤ
保険(ほけん)に入(はい)っていなければ　それまでですが、今回(こんかい)は大丈夫(だいじょうぶ)です。
Không mua bảo hiểm thì coi như mất, nhưng lần này thì không sao ạ.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. oán, hận _____
2. bảo hiểm _____
3. thay đổi _____
4. hoàn tiền _____
5. hiểu _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 泣(な)いても_____。 (Khóc ...)
   Ⓐ 始(はじ)まらない　Ⓑ それまでだ　Ⓒ しかるべきだ
2. こう毎日暑(まいにちあつ)くては_____。 (Ngày nào cũng nóng thế này thì ....)
   Ⓐ かなわない　Ⓑ さしつかえない　Ⓒ しかるべきだ

3. いくら準備(じゅんび)しても、当日寝坊(とうじつねぼう)すれば_____。 (Chuẩn bị bao nhiêu mà hôm đó ngủ quên ....)

Ⓐ それまでだ　Ⓑ かなわない　Ⓒ 始(はじ)まらない

4. **後悔(こうかい)しても始(はじ)まらない。次(つぎ)に活(い)かそう**

Lời khuyên trên mạng nói gì?

Ⓐ Hối hận cũng vô ích, hãy dùng bài học cho lần sau　Ⓑ Hãy hối hận thật nhiều

Ⓒ Lần sau đừng làm gì nữa

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Giờ hối hận cũng chẳng ích gì."*

こうかいしても　はじまらない　いまさら

2. *"Ngày nào cũng nóng thế này thì chịu không nổi."*

こう　かなわない　暑(あつ)くては　毎日(まいにち)

3. *"Chuẩn bị bao nhiêu mà hôm đó ngủ quên là coi như hết."*

当日(とうじつ)　それまでだ　寝坊(ねぼう)すれば　いくら準備(じゅんび)しても、

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 壊(こわ)れてしまえば_____だ。 (Hỏng rồi là ....) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Khóc cũng chẳng ích gì.

2. Giờ hối hận cũng chẳng ích gì.

3. Tối nào cũng tăng ca thì chịu không nổi.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗今(いま)さら天気(てんき)を恨(うら)んではかなわない。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

今(いま)さら天気(てんき)を恨(うら)んでも始(はじ)まらない。できることをしよう。

Giờ có trách thời tiết cũng chẳng ích gì. Làm những gì làm được thôi. (chị Kimura)

覆水盆(ふくすいぼん)に返(かえ)らず。

Nước đổ khó hốt.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 38

Đêm trực sự cố

〜におよんで・〜とあいまって・〜にもほどがある

Thứ Bảy 26/10, 11 giờ đêm · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/dem-truc-su-co

1 Từ vựng

11 TỪ

団体（だんたい）	đoàn, nhóm	強風（きょうふう）	gió mạnh
大雨（おおあめ）	mưa to	無茶（むちゃ）	liều, quá đáng
言い訳（いいわけ）	lời bào chữa	今後（こんご）	từ nay về sau

GẶP THÊM TRONG TẬP

期（ご）	lúc, thời điểm (このごに おおんで)	事態（じたい）	tình hình, sự việc
政府（せいふ）	chính phủ	好天（こうてん）	trời đẹp
新幹線（しんかんせん）	tàu Shinkansen		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "đến mức này rồi (mới)...". *Tiếng Nhật dùng におよんで, tình hình đã lan tới mức đó.*

V(từ điển) / N + に及んで

đến lúc (tình hình tới mức)... (rồi mới) · cần dùng được

ここ / このご + におよんで + (hành động)

TIẾNG VIỆT

Tới lúc này rồi đừng biện hộ nữa

TIẾNG NHẬT

この期（ご）に及（およ）んで言い訳（いいわけ）はやめなさい

このごに おおんで (tới nước này rồi) là cụm cố định, hay đi với lời trách hoặc quyết tâm.

VÍ DỤ

この期（ご）に及（およ）んで、言い訳（いいわけ）はしたくない。

Tới lúc này rồi, tôi không muốn biện hộ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình dùng におよんで để nói "gió cộng mưa" — sai. Mẫu này là "chuyện đã đi tới mức này", còn hai thứ cộng lại là とあいまって.

Tiếng Việt nói "cùng với..., cộng thêm...". *Tiếng Nhật dùng とあいまって, hai yếu tố cộng lại tạo hiệu quả.*

N + と相まって cùng với, kết hợp với... (tạo hiệu quả) · cần dùng được

N + と あいまって + (kết quả)

TIẾNG VIỆT
Cùng với trời đẹp, khách rất đông

TIẾNG NHẬT
好天(こうてん)と相(あい)まって、客(きゃく)が多(おお)かった

Tiếng Việt "cùng với" hay chỉ là "đi cùng"; と あいまって nhấn hai yếu tố cộng lại thành kết quả mạnh hơn.

VÍ DỤ
強風(きょうふう)と大雨(おおあめ)が相(あい)まって、電車(でんしゃ)も止(と)まった。
Gió mạnh cộng với mưa to, tàu cũng ngừng chạy.

Tiếng Việt nói "... cũng phải có giới hạn chứ". *Tiếng Nhật dùng にもほどがある, lời trách "quá mức rồi".*

N / V (thể thường) + にもほどがある ... cũng phải có giới hạn, quá mức · cần dùng được

N + にも + ほどが ある

TIẾNG VIỆT
Đùa cũng phải có giới hạn chứ

TIẾNG NHẬT
冗談(じょうだん)にもほどがある

Như "... vừa vừa thôi chứ"; người nói đang bực hoặc ngán.

VÍ DỤ
台風(たいふう)の夜(よる)に外(そと)で写真(しゃしん)を撮(と)るなんて、無茶(むちゃ)にもほどがある。
Đêm bão mà ra ngoài chụp ảnh thì liều quá mức.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đoàn, nhóm _____
2. gió mạnh _____
3. mưa to _____
4. liều, quá đáng _____
5. lời bào chữa _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に　で　が　を　も　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 事態(じたい)（　　）ここに及(およ)んで、ようやく政府(せいふ)が動(うご)いた。
   Sự việc đến mức này chính phủ mới hành động.
2. 美(うつく)しい景色(けしき)と相(あい)まって、料理(りょうり)（　　）いっそうおいしく感(かん)じた。
   Cùng với cảnh đẹp, món ăn càng thấy ngon.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 事態がここに_____、ようやく政府が動いた。 (Sự việc ... mức này, chính phủ mới hành động.)

   Ⓐ 及んで　Ⓑ 相まって　Ⓒ 越して

2. 美しい景色_____、料理がいっそうおいしく感じた。 (... cảnh đẹp, món ăn càng thấy ngon.)

   Ⓐ と相まって　Ⓑ に及んで　Ⓒ にもほどがあって

3. 人をからかうのも、冗談_____。 (Trêu người cũng ... đùa ....)

   Ⓐ にもほどがある　Ⓑ に越したことはない　Ⓒ と相まって

4. **好天と相まって、祭りは大勢の人でにぎわった**

   Tin tức nói gì về lễ hội?

   Ⓐ Trời đẹp góp phần, lễ hội rất đông người　Ⓑ Lễ hội vắng vì trời xấu　Ⓒ Lễ hội bị huỷ vì thời tiết

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tới lúc này rồi, tôi không muốn biện hộ."*

   したくない　このごに およんで　いいわけは

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 強風と大雨が相_____、電車も止まった。 (Gió mạnh ... mưa to, tàu cũng ngừng chạy.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tới lúc này rồi đừng biện hộ nữa.

2. Cùng với trời đẹp, khách rất đông.

3. Đùa cũng phải có giới hạn chứ.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 強風と大雨に及んで、電車も止まった。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

この期(ご)に及(およ)んで、言(い)い訳(わけ)はしたくない。

Tới lúc này rồi, tôi không muốn biện hộ.

明(あ)けない夜(よる)はない。

Không có đêm nào không sáng.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 39

Lá thư cảm ơn của khách

〜でなくてなんだろう・〜をもってすれば・〜をもってしても

Thứ Ba 29/10, 10 giờ sáng · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/la-thu-cam-on-cua-khach

1 Từ vựng

16 TỪ

団長 (だんちょう)	trưởng đoàn	最新 (さいしん)	mới nhất
予報 (よほう)	dự báo	進路 (しんろ)	con đường sau này, hướng đi
誠実 (せいじつ)	thành thật, đàng hoàng	対応 (たいおう)	xử lý, ứng phó
困難 (こんなん)	khó khăn	乗り越える (のりこえる)	vượt qua

GẶP THÊM TRONG TẬP

支え (ささえ)	chỗ dựa	奇跡 (きせき)	phép màu
技術 (ぎじゅつ)	kỹ thuật	修理 (しゅうり)	sửa chữa
医学 (いがく)	y học	経緯 (けいい)	đầu đuôi sự việc
原因 (げんいん)	nguyên nhân	対策 (たいさく)	cách đối phó, biện pháp

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "không phải... thì là gì". *Tiếng Nhật dùng でなくてなんだろう, câu hỏi tu từ trong văn viết.*

N + でなくてなんだろう(か)

không phải... thì là gì (nhấn mạnh; văn viết) · chỉ cần nhận ra khi đọc

N + が + N + でなくて なんだろう

TIẾNG VIỆT

Đây không phải phép màu thì là gì

TIẾNG NHẬT

これが奇跡(きせき)でなくてなんだろう

Câu hỏi mà không cần trả lời: người viết khẳng định "chính là N".

VÍ DỤ

あの夜(よる)の電話(でんわ)が支(ささ)えでなくてなんだろう。

Cuộc gọi đêm đó không phải chỗ dựa thì là gì.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình đọc câu này trong thư mà thấy ấm cả người. Gặp でなくて なんだろう là biết người viết đang nói "chính là...".

Tiếng Việt nói "với (tay nghề) của... thì (làm được)". *Tiếng Nhật dùng をもってすれば, vế sau là khả năng.*

N + をもってすれば nếu dùng (năng lực, phương tiện)... thì (làm được) · cần dùng được

N + を もってすれば + (làm được)

TIẾNG VIỆT
Với tay nghề của anh ấy thì sửa dễ thôi

TIẾNG NHẬT
彼(かれ)の技術(ぎじゅつ)をもってすれば、修理(しゅうり)は簡単(かんたん)だ

Tiếng Việt chỉ nói "với..."; tiếng Nhật nói rõ "nếu đem... ra dùng".

VÍ DỤ
皆(みな)さんの誠実(せいじつ)な対応(たいおう)をもってすれば、どんな困難(こんなん)も乗(の)り越(こ)えられるでしょう。
Với cách xử lý tận tâm của các bạn, khó khăn nào cũng vượt qua được.

Tiếng Việt nói "dù với (công nghệ)... cũng không". *Tiếng Nhật dùng をもってしても, vế sau là phủ định.*

N + をもってしても dù dùng (năng lực, phương tiện)... cũng không · cần dùng được

N + を もってしても + (không làm được)

TIẾNG VIỆT
Dù y học mới nhất cũng có bệnh không chữa được

TIẾNG NHẬT
最新(さいしん)の医学(いがく)をもってしても、治(なお)せない病気(びょうき)がある

Như "dù với... cũng không"; cái đứng trước là thứ rất mạnh mà vẫn không làm được.

VÍ DỤ
最新(さいしん)の予報(よほう)をもってしても、台風(たいふう)の進路(しんろ)は読(よ)めなかった。
Dù với dự báo mới nhất cũng không đoán được đường đi của bão.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. trưởng đoàn _____
2. mới nhất _____
3. dự báo _____
4. con đường sau này, hướng đi _____
5. thành thật, đàng hoàng _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に | も | で | は | を | が *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. これ（　　）奇跡(きせき)でなくてなんだろう。
   Đây không phải phép màu thì là gì.
2. 彼(かれ)の技術(ぎじゅつ)をもってすれば、修理(しゅうり)（　　）簡単(かんたん)だ。
   Với tay nghề của anh ấy thì sửa dễ thôi.

3. 最新の医学をもってしても、治せない病気（　　）ある。
Dù y học mới nhất cũng có bệnh không chữa được.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 彼の技術_____、修理は簡単だ。 (... tay nghề của anh ấy, sửa ... dễ.)
Ⓐ をもってすれば　Ⓑ をもってしても　Ⓒ をよそに

2. 最新の医学_____、治せない病気がある。 (... y học mới nhất, có bệnh không chữa được.)
Ⓐ をもってしても　Ⓑ をもってすれば　Ⓒ をいいことに

3. これが奇跡_____。 (Đây ... phép màu ....)
Ⓐ でなくてなんだろう　Ⓑ をもってしても　Ⓒ をよそに

4. **最新の技術をもってしても、地震の予知は難しい**
Bài báo khoa học nói gì?
Ⓐ Dù với công nghệ mới nhất, dự báo động đất vẫn khó　Ⓑ Công nghệ mới đã dự báo được động đất
Ⓒ Dự báo động đất không cần công nghệ

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Dù với dự báo mới nhất cũng không đoán được đường đi của bão."*
たいふうの しんろは よめなかった　もってしても　さいしんの よほうを

_____

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 皆様のご協力をもって_____、次もきっとうまくいく。 (... sự hợp tác của quý vị, lần sau chắc chắn cũng suôn sẻ.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đây không phải tình yêu thì là gì.

_____

2. Với kỹ thuật của anh ấy thì dễ thôi.

_____

3. Dù với công nghệ mới nhất cũng không giải quyết được.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 最新(さいしん)の予報(よほう)をもってすれば、台風(たいふう)の進路(しんろ)は読(よ)めなかった。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

皆(みな)さんの誠実(せいじつ)な対応(たいおう)をもってすれば、どんな困難(こんなん)も乗(の)り越(こ)えられるでしょう。

Với cách xử lý tận tâm của các bạn, khó khăn nào cũng vượt qua được. (thư khách)

縁(えん)の下(した)の力持(ちからも)ち。

Người âm thầm gánh vác phía sau.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 40

Phân biệt 4 · Dù... cũng

Phân biệt: ようが・たところで・にしても・といえども・であれ・をもってしても

Thứ Tư 30/10, 8 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/phan-biet-du-cung

1 Từ vựng

5 TỪ

予定(よてい)どおり	như kế hoạch	結果(けっか)	kết quả
無駄(むだ)	vô ích, phí		

GẶP THÊM TRONG TẬP

立場(たちば)	vị trí, lập trường	許す(ゆる)	tha thứ; cho phép

2 Ngữ pháp

4 MẪU

Tiếng Việt nói "dù có... đi nữa (thì vẫn)". *Tiếng Nhật dùng thể ý chí + が / と.*

V (ý chí) + が / と

dù có... đi nữa (thì vẫn) · cần dùng được

V (ý chí) + が / と + (việc vẫn làm)

TIẾNG VIỆT

Dù ai nói gì tôi cũng đi

TIẾNG NHẬT

誰(だれ)が何(なん)と言(い)おうと、私(わたし)は行(い)く

Tiếng Việt "dù... cũng"; tiếng Nhật không cần chữ "cũng", chỉ đổi động từ sang thể ý chí.

VÍ DỤ

雨(あめ)が降(ふ)ろうが風(かぜ)が吹(ふ)こうが、お客様(きゃくさま)の安全(あんぜん)が第一(だいいち)だ。

Dù mưa hay gió, an toàn của khách là trên hết.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thể ý chí mình học để rủ rê (いこう!). Lên N1 nó thành "dù có...": ふろうが, ふこうが.

Tiếng Việt nói "dù với (công nghệ)... cũng không". *Tiếng Nhật dùng をもってしても, vế sau là phủ định.*

N + をもってしても dù dùng (năng lực, phương tiện)... cũng không · cần dùng được

N + を もってしても + (không làm được)

TIẾNG VIỆT
Dù y học mới nhất cũng có bệnh không chữa được

TIẾNG NHẬT
最新(さいしん)の医学(いがく)をもってしても、治(なお)せない病気(びょうき)がある

Như "dù với... cũng không"; cái đứng trước là thứ rất mạnh mà vẫn không làm được.

VÍ DỤ
最新(さいしん)の予報(よほう)をもってしても、台風(たいふう)の進路(しんろ)は読(よ)めなかった。
Dù với dự báo mới nhất cũng không đoán được đường đi của bão.

Tiếng Việt nói "dù là... cũng". *Tiếng Nhật dùng といえども sau danh từ chỉ người, vị trí.*

N / câu (thể thường) + といえども dù là... đi nữa (văn viết) · cần dùng được

N + といえども + (việc) は + (vẫn phải…)

TIẾNG VIỆT
Dù là trẻ con cũng phải giữ luật

TIẾNG NHẬT
子供(こども)といえども、ルールは守(まも)らなければならない

Giống "dù là... cũng"; といえども trang trọng, hay gặp trong thông báo, bài viết.

VÍ DỤ
仕事(しごと)が忙(いそが)しいといえども、家族(かぞく)との時間(じかん)は大切(たいせつ)にしたい。
Dù công việc bận, tôi vẫn muốn quý thời gian với gia đình.

Tiếng Việt nói "dù là... hay...". *Văn viết Nhật nói "là A cũng được, là B cũng được".*

N1 であれ N2 であれ dù là N1 hay N2 (cũng như nhau) · cần dùng được

N1 であれ + N2 であれ + (không thay đổi)

TIẾNG VIỆT
Dù nắng hay mưa, tour vẫn khởi hành

TIẾNG NHẬT
晴(は)れであれ雨(あめ)であれ、ツアーは出発(しゅっぱつ)します

Hai danh từ thường là một cặp đối nhau (người lớn – trẻ em, nắng – mưa). Vế sau là điều không thay đổi.

VÍ DỤ
大人(おとな)であれ子供(こども)であれ、パスポートは必要(ひつよう)です。
Dù là người lớn hay trẻ em đều cần hộ chiếu ạ.

3 Luyện viết

23 CÂU

Bài 1 **Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa**

1. như kế hoạch _____
2. kết quả _____
3. vô ích, phí _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: [が] [で] [を] [に] [も] [は] *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 誰（　　）何と言おうと、私は行く。
   Dù ai nói gì tôi cũng đi.

2. 最新の医学をもってしても、治せない病気（　　）ある。
   Dù y học mới nhất cũng có bệnh không chữa được.

3. 子供といえども、ルール（　　）守らなければならない。
   Dù là trẻ con cũng phải giữ luật.

4. 晴れであれ雨であれ、ツアー（　　）出発します。
   Dù nắng hay mưa, tour vẫn khởi hành.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 反対されよう_____、この企画は続ける。 (... bị phản đối ..., vẫn tiếp tục kế hoạch này.)
   Ⓐ が　Ⓑ ところで　Ⓒ にしても

2. 今から急いだ_____、間に合わない。 (Giờ ... vội ..., không kịp.)
   Ⓐ ところで　Ⓑ が　Ⓒ であれ

3. 最新の技術_____、この問題は解決できない。 (... công nghệ mới nhất, vấn đề này không giải quyết được.)
   Ⓐ をもってしても　Ⓑ をもってすれば　Ⓒ ところで

4. プロ_____、失敗することはある。 (... dân chuyên nghiệp, cũng có lúc thất bại.)
   Ⓐ といえども　Ⓑ ところで　Ⓒ ようが

5. 理由が何_____、遅刻はいけない。 (Lý do ... gì, đi trễ cũng không được.)
   Ⓐ であれ　Ⓑ ところで　Ⓒ をもってしても

6. 行く_____、明日だ。 (... đi ..., cũng là mai.)
   Ⓐ にしても　Ⓑ といえども　Ⓒ をもってしても

7. 謝った_____、許してもらえないだろう。 (... xin lỗi ..., chắc cũng không được tha.)
   Ⓐ ところで　Ⓑ であれ　Ⓒ をもってしても

8. 何があろ_____、約束は守る。 (... có chuyện gì ..., vẫn giữ lời hứa.)
   Ⓐ うと　Ⓑ うにも　Ⓒ るといえども

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Dù là đùa cũng quá lời."*
   [にしても] [いいすぎだ] [じょうだん]

Bài 5 Nối mẫu với cách dùng

1	ようが	a	có làm... cũng vô ích
2	たところで	b	dù... thì vẫn làm (vế sau là ý chí)
3	をもってしても	c	dù dùng cả năng lực... cũng không
4	といえども	d	dù là người, vị trí đó cũng

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Dù mưa cũng xuất phát.

2. Dù với công nghệ mới nhất cũng không giải quyết được.

3. Dù là chuyên gia cũng có lúc nhầm.

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

雨(あめ)が降(ふ)ろうが、出発(しゅっぱつ)は予定(よてい)どおりです。

Dù mưa, giờ xuất phát vẫn như kế hoạch.

塵(ちり)も積(つ)もれば山(やま)となる。

Góp gió thành bão.

TỰ CHẤM ____ / 23

Ôn chặng 4

Đề xuất tour và sự cố bão

Thứ Năm 31/10, 9 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/on-chang-4

1 Bài đọc

Ôn chặng 4

Tháng Chín · đăng ký thi, viết đề xuất

— Hine viết:

一度ならまだしも、二度も申し込みを忘れかけた自分に驚いた。中村さんは「学生ならいざ知らず」と笑いながら、申し込みが終わるまで見張ってくれた。現地調査の結果を踏まえて、企画書を書いた。参加者二十人を前提に、費用を計算した。会社の基準に照らして、安全面も見直した。課長は「検討するに足る内容だ」と言ってくれた。資料の古い写真は、田中さんに「見るにたえない」と笑われた。予定どおりにいかないことは、想像にかたくない。三月は雨が少ないので、心配するには当たらないと答えた。先輩には「わざわざ来ていただくには及びません」と言って、メールで送った。

Tháng Mười · đề xuất được duyệt, cơn bão

— Hine viết:

現地を歩いた企画は評価されてしかるべきだと、課長が言ってくれた。三月に試験的に実施してもさしつかえないと、許可が出た。私はこの仕事が大好きだと言ってはばからない、と田中さんに言われた。雨が降ろうが風が吹こうが、お客様の安全が第一だ。旅行を続けようが続けまいが、決めるのはお客様だ。連絡しようにも、航空会社の電話がつながらなかった。天気を恨んでも始まらないと、木村さんに言われた。お客様に「毎年台風に来られてはかなわない」と言われた。最後の確認を忘れればそれまでだから、名簿に印をつけた。強風と大雨が相まって、電車も止まった。台風の夜に外で写真を撮るなんて、無茶にもほどがある。この期に及んで、言い訳はしたくなかった。最新の予報をもってしても、台風の進路は読めなかった。団長さんは「あの夜の電話が支えでなくてなんだろう」と書いてくれた。皆さんの対応をもってすれば、次も大丈夫だと課長は言った。

Một tháng nữa là thi

— Hine viết:

企画もさることながら、危機対応が大切だと学んだ。台風で苦労したが、学んだことは取るに足らないものではなかった。

2 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. この町は景色_____、人の温かさが魅力だ。 (Thị trấn này ... cảnh đẹp ..., sự ấm áp của con người là điểm hấp dẫn.)

   Ⓐ もさることながら　Ⓑ ならまだしも　Ⓒ をもってしても

2. 専門家の意見_____、計画を見直した。 (... ý kiến chuyên gia, đã xem lại kế hoạch.)

   Ⓐ を踏まえて　Ⓑ をよそに　Ⓒ にもほどがある

3. 彼が合格したのも、驚く_____。毎日努力していたから。 (Anh ấy đỗ cũng ... ngạc nhiên. Vì ngày nào anh ấy cũng nỗ lực.)

   Ⓐ には当たらない　Ⓑ にかたくない　Ⓒ にもほどがある

4. 申込書は、鉛筆で書い_____。 (Đơn đăng ký ... viết bằng bút chì ....)

   Ⓐ てもさしつかえ　ありません　Ⓑ てはばかりません　Ⓒ てしかるべきです

5. 雪で道が閉ざされ、帰ろう_____帰れなかった。 (Tuyết chặn đường, ... về ... không về được.)

   Ⓐ にも　Ⓑ が　Ⓒ ところで

6. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (1): 「最新の機械（1）、職人の手の技はまねできない。」 (... máy móc mới nhất, cũng không bắt chước được tay nghề của người thợ.)

   Ⓐ をもってしても　Ⓑ をもってすれば　Ⓒ を前提に

7. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (2): 「彼の努力は、もっと評価され（2）。」 (Nỗ lực của anh ấy ... được đánh giá cao hơn.)

   Ⓐ てしかるべきだ　Ⓑ てはかなわない　Ⓒ ても始まらない

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Ngày nào cũng tăng ca thế này thì chịu không nổi." ★ là ô thứ ba."*

   かなわない　まいにち ざんぎょうが つづいては　こう

2. *"Gió mạnh cộng với mưa to, đường phố vắng người." ★ là ô thứ hai."*

   きょうふうと あいまって　おおあめが　まちから ひとが きえた

Bài 3 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 一度もさることながら、二度も忘れかけるとは。

2. ✗二十人(にじゅうにん)に照(て)らして計算(けいさん)します。

3. ✗感謝(かんしゃ)に足(た)りません。

4. ✗心配(しんぱい)するにかたくないです。

5. ✗来週(らいしゅう)出(だ)してしかるべき　でしょうか。

6. ✗連絡(れんらく)しようが、電話(でんわ)がつながりません。

7. ✗天気(てんき)を恨(うら)んではかなわない。

8. ✗強風(きょうふう)と大雨(おおあめ)に及(およ)んで、電車(でんしゃ)も止(と)まった。

9. ✗最新(さいしん)の予報(よほう)をもってすれば、進路(しんろ)は読(よ)めなかった。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

台風(たいふう)で苦労(くろう)したが、学(まな)んだことは取(と)るに足(た)らないものではなかった。

Vất vả vì bão, nhưng những điều học được không hề nhỏ nhặt.

継続(けいぞく)は力(ちから)なり。

Bền bỉ là sức mạnh.

TỰ CHẤM ____ / 18

Đáp án

Câu dịch và câu sắp xếp có thể có cách nói khác vẫn đúng. Không chắc thì mở lại tập đó trên web để xem giải thích.

Tập 31

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 雰囲気(ふんいき)
2. 申し込み(もうしこみ)
3. 締め切り(しめきり)
4. 社会人(しゃかいじん)
5. 準備(じゅんび)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · もさることながら — Khen cả hai, nhấn về sau → もさることながら. はおろか cần về sau phủ định.
2. A · ならまだしも — Mức nhẹ còn chấp nhận được, chuyện thật nặng hơn → ならまだしも.
3. A · ならいざ知(し)らず — Trường hợp khác hẳn (trẻ con) + phê phán người lớn → ならいざしらず.
4. A · Món ăn ngon đã đành, nụ cười của nhân viên còn tuyệt hơn — あじも さることながら = vị ngon đã đành; てんいんさんの えがお = nụ cười của nhân viên.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. むかしなら いざしらず いまは だれでも スマホを もっている
2. 冗談(じょうだん)ならまだしも、本気(ほんき)で 言(い)っているなら 問題(もんだい)だ。

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. しらず / shirazu — ならいざしらず = ... thì không nói.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 味(あじ)もさることながら、店(みせ)の雰囲気(ふんいき)がいい。
2. 一度(いちど)ならまだしも、三度(さんど)も遅(おく)れるとは。
3. 子供(こども)ならいざ知(し)らず、大人(おとな)がそんなことを言(い)うとは。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 一度(いちど)ならまだしも、二度(にど)も申(もう)し込(こ)みを忘(わす)れかけるとは。 — もさることながら là khen cả hai, không dùng để chê. Chuyện xấu "một lần thì còn được, đằng này..." là ならまだしも.

Tập 32

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 調査(ちょうさ)
2. 提案(ていあん)
3. 前提(ぜんてい)
4. 費用(ひよう)
5. 基準(きじゅん)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. を

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · を踏(ふ)まえて — Lấy điều đã có làm nền rồi lập kế hoạch → をふまえて.
2. A · を前提(ぜんてい)に — Điều được coi là chắc trước → をぜんていに.
3. A · に照(て)らして — Cái chuẩn để xét (ほうりつ) → にてらして.
4. A · Dựa trên kết quả khảo sát, cửa hàng đổi giờ mở cửa — ふまえ = ふまえて (văn viết); えいぎょうじかん = giờ mở cửa; へんこう = thay đổi.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. さんかしゃ にじゅうにんを ぜんていに ひようを けいさんして ください

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. まえて / maete — をふまえて = dựa trên (điều đã có) mà....

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. アンケートを踏(ふ)まえて企画(きかく)を立(た)てる。
2. 雨(あめ)を前提(ぜんてい)として、室内(しつない)の予定(よてい)も入(い)れておく。
3. 法律(ほうりつ)に照(て)らして判断(はんだん)する。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 参加者(さんかしゃ)二十人(にじゅうにん)を前提(ぜんてい)に、費用(ひよう)を計算(けいさん)します。 — に てらして là so với chuẩn để xét đúng sai, hay đi với きそく (quy định), ほうりつ (luật), けいけん (kinh nghiệm). Con số giả định trước là を ぜんていに.

Tập 33

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 検討(けんとう)
2. 内容(ないよう)
3. 資料(しりょう)
4. 指摘(してき)
5. 貴重(きちょう)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · に足(た)る — V từ điển + に たる + danh từ người = đáng để....
2. A · に足(た)らない — Cụm cố định とるに たらない = không đáng kể.
3. A · にたえない — きく + に たえない = không nghe nổi.
4. A · Biết ơn vô cùng sự giúp đỡ của mọi người — かんしゃに たえない = biết ơn vô cùng; しえん = giúp đỡ.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. この きかくは けんとうするに たる ないようだ

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. たえない / taenai — みるに たえない = không xem nổi.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 信頼(しんらい)に足(た)る人物(じんぶつ)。
2. 取(と)るに足(た)りない問題(もんだい)。
3. 聞(き)くにたえない悪口(わるぐち)だった。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 皆様(みなさま)から貴重(きちょう)なご意見(いけん)をいただき、感謝(かんしゃ)にたえません。 — にたえない còn nghĩa "vô cùng" khi đi với danh từ cảm xúc: かんしゃにたえない (biết ơn vô cùng; văn viết). に たりない là "không đáng", nói vậy thành chê.

Tập 34

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 想像(そうぞう)
2. 時期(じき)
3. 反対(はんたい)
4. 意見(いけん)
5. 事例(じれい)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · にかたくない — さっする + にかたくない = không khó để thấu hiểu.
2. A · には当(あ)たらない — おどろく không đi với にかたくない; "không đáng ngạc nhiên" → には あたらない.
3. A · には及(およ)ばない — Không cần làm việc người khác định làm → には およばない.
4. A · Khách không cần lo, công ty sẽ làm thủ tục hoàn tiền — ごしんぱいには およびません = không cần lo; へんきん = hoàn tiền; とうしゃ = công ty chúng tôi.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かのじょの くろうは そうぞうに かたくない

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. ばない / banai — Trước là người → には およばない = không bằng.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 彼女(かのじょ)の苦労(くろう)は想像(そうぞう)にかたくない。
2. 驚(おどろ)くには当(あ)たらない。
3. ご心配(しんぱい)には及(およ)びません。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. そう心配(しんぱい)するには当(あ)たりません。 — にかたくない chỉ đi với そうぞう (tưởng tượng), さっする (đoán biết), りかい (hiểu). "Không đáng lo" là には あたらない.

Tập 35

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 評価（ひょうか）
2. 試験的（しけんてき）
3. 実施（じっし）
4. 当然（とうぜん）
5. 書類（しょるい）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · てしかるべきだ — Thể て + しかるべきだ = đáng ra phải.
2. A · てもさしつかえ　ありません — Thể て + も さしつかえ ありません = cũng không sao.
3. A · はばからない — いって + はばからない = không ngại nói.
4. A · Điền bằng bút chì cũng được — きにゅう = điền; ても さしつかえ ありません = cũng không sao.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. どりょくは ひょうかされて しかるべきだ

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. べき / beki — しかるべき + danh từ = (thủ tục) thích đáng.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 努力（どりょく）は評価（ひょうか）されてしかるべきだ。
2. 鉛筆（えんぴつ）で書（か）いてもさしつかえない。
3. 社長（しゃちょう）は、社員（しゃいん）こそ宝（たから）だと言（い）ってはばからない。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 費用（ひよう）の表（ひょう）は、来週（らいしゅう）出（だ）しても　さしつかえないでしょうか。 — てしかるべきだ là "đương nhiên phải". Xin phép thì dùng ても さしつかえない — lịch sự hơn ～てもいい, hay gặp trong văn bản hướng dẫn.

Tập 36

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 欠航（けっこう）
2. 便（びん）
3. 航空会社（こうくうがいしゃ）
4. 振替便（ふりかえびん）
5. 窓口（まどぐち）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · うと — Thể ý chí + と = dù có... đi nữa; vế sau là ý chí (いく).
2. A · まいが — Vế thứ hai của "dù... hay không" là V + まいが.
3. A · にも — Thể ý chí + にも + thể khả năng ない = muốn... cũng không được.
4. A · Mọi chuyến bị huỷ vì bão — ぜんびん = mọi chuyến; けっこう = huỷ chuyến; えいきょう = ảnh hưởng.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. れんらく しようにも こうくうがいしゃの でんわが つながらない

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. しまい / shimai — する → しようが しまいが.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 雨（あめ）が降（ふ）ろうが、出発（しゅっぱつ）する。
2. 参加（さんか）しようがしまいが自由（じゆう）だ。
3. 雪（ゆき）で、帰（かえ）ろうにも帰（かえ）れない。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 連絡（れんらく）しようにも、航空会社（こうくうがいしゃ）の電話（でんわ）がつながりません。 — "Muốn làm mà không làm được" là ようにも～ない: động từ lặp lại hai lần, lần sau ở thể khả năng: いこうにも いけない (muốn đi cũng không đi được).

Tập 37

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 恨(うら)む
2. 保険(ほけん)
3. 変更(へんこう)
4. 返金(へんきん)
5. 理解(りかい)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 始(はじ)まらない — Thể て + も はじまらない = có... cũng chẳng ích gì.
2. A · かなわない — A くて + は かなわない = chịu không nổi.
3. A · それまでだ — Thể ば + それまでだ = coi như hết.
4. A · Hối hận cũng vô ích, hãy dùng bài học cho lần sau — ても はじまらない = chẳng ích gì; いかそう = hãy tận dụng.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. いまさら こうかいしても はじまらない
2. こう 毎日(まいにちあつ) 暑くては かなわない。
3. いくら準備(じゅんび)しても、 当日(とうじつねぼう) 寝坊すれば それまでだ。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. それまで / soremade — V ば + それまでだ = coi như hết.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 泣(な)いても始(はじ)まらない。
2. 今(いま)さら後悔(こうかい)しても始(はじ)まらない。
3. 毎晩残業(まいばんざんぎょう)が続(つづ)いてはかなわない。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 今(いま)さら天気(てんき)を恨(うら)んでも始(はじ)まらない。 — ても はじまらない (có... cũng chẳng ích gì, đã muộn) gần 〜ても しかたがない; ては かなわない là lời than "... thì chịu không nổi".

Tập 38

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 団体(だんたい)
2. 強風(きょうふう)
3. 大雨(おおあめ)
4. 無茶(むちゃ)
5. 言(いい)い訳(わけ)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 及(およ)んで — ここに およんで = tới mức này.
2. A · と相(あい)まって — Hai yếu tố cộng lại tạo hiệu quả → と あいまって.
3. A · にもほどがある — Lời trách "quá mức" → にも ほどが ある.
4. A · Trời đẹp góp phần, lễ hội rất đông người — こうてん = trời đẹp; にぎわった = đông vui.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. このごに およんで いいわけは したくない

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. まって / matte — と あいまって = cộng với.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. この期(ご)に及(およ)んで言(い)い訳(わけ)はやめなさい。
2. 好天(こうてん)と相(あい)まって、客(きゃく)が多(おお)かった。
3. 冗談(じょうだん)にもほどがある。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 強風(きょうふう)と大雨(おおあめ)が相(あい)まって、電車(でんしゃ)も止(と)まった。 — Hai yếu tố cộng lại tạo kết quả → と あいまって; に およんで là "chuyện đã đi tới mức...".

Tập 39

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 団長（だんちょう）
2. 最新（さいしん）
3. 予報（よほう）
4. 進路（しんろ）
5. 誠実（せいじつ）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. は
3. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · をもってすれば — Vế sau là khả năng (かんたんだ) → を もってすれば.
2. A · をもってしても — Vế sau phủ định (なおせない) → を もってしても.
3. A · でなくてなんだろう — N + でなくて なんだろう = không phải N thì là gì.
4. A · Dù với công nghệ mới nhất, dự báo động đất vẫn khó — じしんの よち = dự báo trước động đất.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. さいしんの よほうを もってしても たいふうの しんろは よめなかった

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. すれば / sureba — Vế sau là khả năng → を もってすれば.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. これが愛（あい）でなくてなんだろう。
2. 彼（かれ）の技術（ぎじゅつ）をもってすれば簡単（かんたん）だ。
3. 最新（さいしん）の技術（ぎじゅつ）をもってしても解決（かいけつ）できない。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 最新（さいしん）の予報（よほう）をもってしても、台風（たいふう）の進路（しんろ）は読（よ）めなかった。 — を もってすれば vế sau là khả năng (できる); を もってしても vế sau là phủ định (できない).

Tập 40

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 予定（よてい）どおり
2. 結果（けっか）
3. 無駄（むだ）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. が
3. は
4. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · が — Thể ý chí + が, vế sau là ý chí → ようが.
2. A · ところで — Thể た + vế sau vô ích → たところで.
3. A · をもってしても — Danh từ năng lực + vế phủ định → を もってしても.
4. A · といえども — Danh từ chỉ người, vị trí → といえども.
5. A · であれ — Sau danh từ (なん), "dù là gì" → であれ.
6. A · にしても — Động từ thể thường + にしても = dù có... thì.
7. A · ところで — Thể た + kết quả vô ích → たところで.
8. A · うと — あろう + と, vế sau là ý chí → ようと.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. じょうだん にしても いいすぎだ

Bài 5 · Nối mẫu với cách dùng

1–b · 2–a · 3–c · 4–d

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 雨（あめ）が降（ふ）ろうが、出発（しゅっぱつ）する。
2. 最新（さいしん）の技術（ぎじゅつ）をもってしても解決（かいけつ）できない。
3. 専門家（せんもんか）といえども間違（まちが）えることはある。

Ôn 4

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · もさることながら — Công nhận cả hai, nhấn vế sau → もさることながら (tập 31).

2. A · を踏まえて — Ý kiến đã có làm nền rồi làm tiếp → をふまえて (tập 32).

3. A · には当たらない — おどろく không đi với にかたくない; "không đáng ngạc nhiên" → には あたらない (tập 34).

4. A · てもさしつかえ　ありません — Cho phép, văn hướng dẫn → ても さしつかえ ありません (tập 35).

5. A · にも — Thể ý chí + にも + thể khả năng phủ định (tập 36).

6. A · をもってしても — Vế sau phủ định (まねできない) → を もってしても (tập 39).

7. A · てしかるべきだ — Nhận định "đáng ra phải" → てしかるべきだ (tập 35).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. こう まいにち ざんぎょうが つづいては かなわない

2. おおあめが きょうふうと あいまって まちから ひとが きえた

Bài 3 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 一度ならまだしも、二度も忘れかけるとは。 — Tự trách: ならまだしも; もさることながら là khen.

2. 二十人を前提に計算します。 — Con số giả định: をぜんていに.

3. 感謝にたえません。 — Biết ơn vô cùng: かんしゃに たえない.

4. 心配するには当たりません。 — Không đáng lo: には あたらない.

5. 来週　出してもさしつかえ　ないでしょうか。 — Xin phép: ても さしつかえない.

6. 連絡しようにも、電話がつながりません。 — Muốn mà không được: ようにも.

7. 天気を恨んでも始まらない。 — Vô ích: ても はじまらない.

8. 強風と大雨が相まって、電車も止まった。 — Hai thứ cộng lại: と あいまって.

9. 最新の予報をもってしても、進路は読めなかった。 — Vế phủ định: を もってしても.

Bản dịch bài đọc

Một lần thì còn được, đằng này suýt quên đăng ký tới hai lần — tôi cũng phải ngạc nhiên với mình. Nakamura vừa cười "sinh viên thì không nói" vừa canh tới khi tôi đăng ký xong. Dựa trên kết quả khảo sát tại chỗ, tôi đã viết bản đề xuất. Tôi tính chi phí với tiền đề là 20 người tham gia. Đối chiếu với tiêu chuẩn công ty, tôi xem lại cả mặt an toàn. Anh Hayashi bảo: "Nội dung đáng để xem xét." Ảnh cũ trong tài liệu bị anh Tanaka cười là "không xem nổi". Không khó hình dung mọi chuyện không theo kế hoạch. Tôi đáp rằng tháng Ba ít mưa nên không đáng lo. Tôi nói với anh đồng nghiệp lâu năm "không cần anh cất công tới" rồi gửi email. Anh Hayashi nói kế hoạch làm từ việc đi tận nơi đáng được đánh giá cao. Đã được cho phép: chạy thử vào tháng Ba cũng không sao. Anh Tanaka bảo tôi không ngần ngại nói mình mê công việc này. Dù mưa hay gió, an toàn của khách là trên hết. Đi tiếp hay không, người quyết là khách. Muốn liên lạc cũng không gọi được hãng bay. Chị Kimura bảo tôi: có trách thời tiết cũng chẳng ích gì. Một ông khách than với tôi: "Năm nào bão cũng tới thì chịu không nổi." Quên kiểm lại lần cuối là coi như hết, nên tôi đánh dấu vào danh sách. Gió mạnh cộng với mưa to, tàu cũng ngừng chạy. Đêm bão mà ra ngoài chụp ảnh thì liều quá mức. Tới lúc đó rồi, tôi không muốn biện hộ. Dù với dự báo mới nhất cũng không đoán được đường đi của bão. Trưởng đoàn viết: "Cuộc gọi đêm đó không phải chỗ dựa thì là gì." Anh Hayashi nói với cách xử lý của mọi người thì lần sau cũng ổn. Kế hoạch đã đành, tôi học được rằng xử lý sự cố còn quan trọng. Vất vả vì bão, nhưng những điều học được không hề nhỏ nhặt.

済

Xong *chặng 4*. Hine vẫn đang chờ ở tập sau.

Trên hinelearn.com mỗi tập có hội thoại nghe được, máy đảo câu, phần "Đến lượt bạn" ghép câu của chính bạn và bài kiểm tra chấm điểm ngay. Miễn phí, không cần đăng nhập.

→ Chặng 5: Tháng Mười Một · Đếm ngược, văn viết

→ Sách luyện viết Kanji N1 có tải về miễn phí trên web

→ Khoá Ngữ pháp N1 đủ 60 tập, 6 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá

Học tiếp trên hinelearn.com →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1

Sổ tay này miễn phí. Bạn cứ in, chia sẻ cho bạn bè cùng học — chỉ xin giữ nguyên tên hinelearn.